

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 24/11/2024

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Cao Thị Hoài An	Nữ	30/3/1995	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3576/QĐ613/2024	TH010380	
2	Nguyễn Thị Anh	Nữ	10/3/1981	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	3577/QĐ613/2024	TH010381	
3	Thái Thị Quế Anh	Nữ	17/9/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3578/QĐ613/2024	TH010382	
4	Cổ Hành Tiến Anh	Nam	30/4/2002	Nghệ An	Hoa	8.3	8.5	3579/QĐ613/2024	TH010383	
5	Nguyễn Sỹ Đức	Nam	30/10/1994	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3580/QĐ613/2024	TH010384	
6	Tần Thị Thùy Dung	Nữ	08/3/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	3581/QĐ613/2024	TH010385	
7	Trần Thị Dung	Nữ	12/9/1994	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	3582/QĐ613/2024	TH010386	
8	Phạm Ngọc Hà	Nam	18/10/1987	Nghệ An	Kinh	5.7	5.0	3583/QĐ613/2024	TH010387	
9	Nguyễn Hà Hải	Nữ	16/02/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	3584/QĐ613/2024	TH010388	
10	Đào Thị Hải	Nữ	08/6/1981	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	3585/QĐ613/2024	TH010389	
11	Hồ Thị Hiền	Nữ	20/7/1991	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3586/QĐ613/2024	TH010390	
12	Trần Thị Đức Hiền	Nữ	05/3/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3587/QĐ613/2024	TH010391	
13	Lê Viết Hóa	Nam	26/5/1995	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3588/QĐ613/2024	TH010392	
14	Lê Thị Thanh Huyền	Nữ	23/4/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	3589/QĐ613/2024	TH010393	
15	Hoàng Thị Kiều	Nữ	13/8/1995	Nghệ An	Kinh	5.3	5.0	3590/QĐ613/2024	TH010394	
16	Võ Thị Liên	Nữ	10/10/1989	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	3591/QĐ613/2024	TH010395	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
17	Nguyễn Phan Khánh Linh	Nữ	19/9/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	3592/QĐ613/2024	TH010396	
18	Nguyễn Thị Hương Mơ	Nữ	07/11/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3593/QĐ613/2024	TH010397	
19	Phan Thanh Nga	Nữ	03/7/2002	Thanh Hóa	Kinh	5.3	9.0	3594/QĐ613/2024	TH010398	
20	Trần Thị Ngãi	Nữ	02/12/1990	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	3595/QĐ613/2024	TH010399	
21	Hoàng Lâm Oanh	Nữ	18/3/2000	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.0	3596/QĐ613/2024	TH010400	
22	Nguyễn Thị Mai Phụng	Nữ	20/3/1991	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	3597/QĐ613/2024	TH010401	
23	Mạnh Trọng Quân	Nam	29/8/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3598/QĐ613/2024	TH010402	
24	Lê Thị Quý	Nữ	08/9/1991	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3599/QĐ613/2024	TH010403	
25	Hoàng Quyền	Nam	29/10/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	3600/QĐ613/2024	TH010404	
26	Hoàng Thị Quỳnh	Nữ	16/8/1996	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	3601/QĐ613/2024	TH010405	
27	Võ Thị Thanh	Nữ	30/6/1996	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	3602/QĐ613/2024	TH010406	
28	Nguyễn Thị Thúy Thanh	Nữ	22/9/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	3603/QĐ613/2024	TH010407	
29	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nữ	24/4/1994	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3604/QĐ613/2024	TH010408	
30	Lê Thị Thanh Trà	Nữ	14/02/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	9.0	3605/QĐ613/2024	TH010409	
31	Nguyễn Thị Hà Trang	Nữ	12/11/1996	Hà Tĩnh	Kinh	8.0	9.0	3606/QĐ613/2024	TH010410	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

